

TP, Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước

1. Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Công chánh
 - Trụ sở chính: 14-16 Phan Đăng Lưu, P6, quận Bình Thạnh, TP.HCM
 - Điện thoại : 028 38414872
 - Fax : 028 3414824
 - Người thực hiện công bố thông tin: Phan Minh Lộc –
 - Chức vụ : Tổng Giám đốc
 - Điện thoại : 028 38414872
 - Fax : 028 3414824
2. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
3. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Công chánh công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý II/2019 và công văn số 244-2/CTGTCC về giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2/2019.
4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/07/2019 tại đường dẫn website: www.gtccsg.com – mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *VM*

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT *VM*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Minh Lộc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng

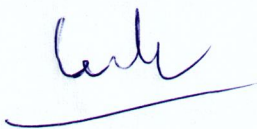
NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		679.746.380.304	873.954.344.896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.170.484.443	71.480.715.482
1. Tiền	111		9.247.881.173	47.808.699.942
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.922.603.270	23.672.015.540
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		147.000.000.000	162.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		147.000.000.000	162.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		506.165.170.240	628.651.987.299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		119.342.488.990	154.743.891.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		380.952.000	156.775.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		386.441.729.250	499.051.943.735
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137			(25.300.622.586)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		290.099.636	290.099.636
1. Hàng tồn kho	141		290.099.636	290.099.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.120.625.985	11.531.542.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.120.625.985	11.531.542.479
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.334.971.523	71.111.528.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		68.115.642.287	69.944.398.067
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.995.571.663	5.053.321.695
- Nguyên giá	222		17.756.659.369	17.756.659.369
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.761.087.706)	(12.703.337.674)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		64.120.070.624	64.891.076.372

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		71.765.933.800	71.765.933.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.645.863.176)	(6.874.857.428)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		454.254.545	454.254.545
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		454.254.545	454.254.545
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		765.074.691	712.875.650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		765.074.691	712.875.650
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		749.081.351.827	945.065.873.158

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		472.806.999.080	661.149.177.881
I. Nợ ngắn hạn	310		472.806.999.080	661.149.177.881
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		223.492.136	258.322.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108.141.884.650	126.901.239.787
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		807.688.037	14.182.139.921
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		222.827.410.427	319.526.829.599
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		2.359.695.649	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		109.148.384.007	152.317.964.725
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		28.117.138.425	46.548.584.157
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.181.305.749	1.414.096.974
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		276.274.352.747	283.916.695.277
I. Vốn chủ sở hữu	410		276.274.352.747	283.916.695.277
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.750.000.000	268.750.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.750.000.000	268.750.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.194.663.834	3.194.663.834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.329.688.913	11.972.031.443
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			11.972.031.443
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.329.688.913	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300	440		749.081.351.827	945.065.873.158

Người lập biểu



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp



Ngày 17 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc

Phạm Bá Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		71.415.442.687	181.545.657.616	150.584.681.136	243.417.956.124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		311.737.578	965.492.628	1.004.205.196	965.492.628
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		71.103.705.109	180.580.164.988	149.580.475.940	242.452.463.496
4. Giá vốn hàng bán	11		68.297.446.928	174.185.860.467	144.080.789.807	233.766.613.505
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.806.258.181	6.394.304.521	5.499.686.133	8.685.849.991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.830.736.919	4.665.107.460	6.325.620.336	7.585.895.286
7. Chi phí tài chính	22		143.422.888	124.809.454	520.277	5.187.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		143.422.888	124.809.454	520.277	5.187.247
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.876.510.295	5.119.172.276	8.528.356.136	9.592.423.670
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.617.061.917	5.815.430.251	3.296.430.056	6.674.134.360
12. Thu nhập khác	31		1.225.112.320	1.023.136.718	2.563.325.970	2.232.383.101
13. Chi phí khác	32		179.487.926	255.725.385	430.811.308	567.996.223
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.045.624.394	767.411.333	2.132.514.662	1.664.386.878
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.662.686.311	6.582.841.584	5.428.944.718	8.338.521.238
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		746.004.124	1.471.761.992	1.099.255.805	1.822.963.923
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.916.682.187	5.111.079.592	4.329.688.913	6.515.557.315

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					

Người lập biểu



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc

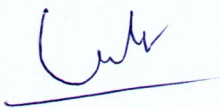



Phạm Bá Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	T.minh	Kỳ này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.662.686.311	16.008.958.177
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		902.006.982	4.090.908.556
- Các khoản dự phòng	03		166.588.370	4.175.675.494
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.830.736.919)	(16.044.350.870)
- Chi phí lãi vay	06		143.422.888	26.730.552
- Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.043.967.632	8.257.921.909
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		86.314.530.390	47.650.540.028
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10			(290.099.636)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(117.232.735.918)	(78.077.568.344)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		103.564.710	(323.260.300)
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh				
- Tiền lãi vay đã trả	13		(488.771.374)	(2.437.356.492)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(300.000.000)	(5.205.825.179)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(157.200.000)	(3.201.292.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.716.644.560)	(33.626.940.868)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(81.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		15.000.000.000	(344.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	367.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.345.202.672	15.223.639.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		47.345.202.672	38.141.820.955
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		15.924.861.011	163.645.353.247
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.624.707.667)	(151.076.975.935)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.730.417.778)	(14.161.272.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.430.264.434)	(1.592.895.429)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5.801.706.322)	2.921.984.658
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.972.190.765	68.558.730.824
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		22.170.484.443	71.480.715.482

Người lập bảng



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2019

Trưởng Giám đốc



Phạm Bá Phước

Bản thuyết minh báo cáo tài chính **Quý 2 năm 2019**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất, thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, sửa chữa lớn các công trình giao thông; Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (kể cả nhũ tương nhựa đường, bê tông nhựa nóng), cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất các loại ống bê tông dự ứng lực, ống bê tông thông thường dùng cho cấp nước và thoát nước.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn dang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Tiền				
- Tiền mặt	10.438.849		13.991.300	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.237.442.324		47.794.708.642	
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi dưới 3 tháng)	12.922.603.270		23.672.015.540	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	22.170.484.443		71.480.715.482	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	147.000.000.000	147.000.000.000	162.000.000.000	162.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
3. Phải thu của khách hàng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	119.342.488.990		154.743.891.150	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	32.720.733.204		25.095.298.849	

Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	32.396.007.000	24.209.172.990
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	164.767.394	164.767.394
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	9.958.810	9.958.810
Ông Nguyễn Ngọc Lương	150.000.000	711.399.655
Phải thu của khách hàng khác:	86.621.755.786	129.648.592.301
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực Quận 7	274.532.080	274.532.080
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NO VA	740.226.933	1.326.072.184
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	8.395.067.434	8.395.067.434
Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai		723.809.311
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Bình Chánh	12.272.805.179	17.356.592.179
Công ty TNHH Minh Thông	15.037.667.950	15.037.667.950
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực Quận 8		723.809.311
Các khách hàng khác	49.901.456.210	85.811.041.852 (5.930.876.983)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
Phải thu các bên liên quan	72.840.965.613		83.292.377.389	
Nguyễn Ngọc Lương TK1388	8.104.251.704		5.271.774.056	
Nguyễn Ngọc Lương TK141	62.309.855.149		75.316.559.879	
Nguyễn Văn Mỹ TK1388	2.251.610.515		2.528.795.209	
Nguyễn Văn Mỹ TK141	132.923.781		132.923.781	
Phan Minh Lộc TK1388	42.324.464		42.324.464	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác:	313.600.763.637		415.759.566.346	(19.369.745.603)
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu khác (TK1388)	117.795.995.562		141.201.528.192	
- Tạm ứng (TK141)	190.784.768.075		265.699.907.593	(19.369.745.603)
- Ký cược, ký quỹ (TK 2441)	5.020.000.000		6.289.048.956	
- Phải thu người lao động				
- Cho mượn;				
- Bảo hiểm xã hội				
- Phải thu khác (TK3388)			2.569.081.605	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	386.441.729.250		499.051.943.735	(19.369.745.603)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền;
- Hàng tồn kho;
- TSCĐ;
- Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

Cuối kỳ**Đầu năm****8. Tài sản dở dang dài hạn**

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XD CB

Dự án Cao ốc văn phòng 14-16 Phan Đăng Lưu , P6,
Q.Bình Thạnh

454.254.545

454.254.545

- Sửa chữa

Cộng**454.254.545****454.254.545****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên Giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính:

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Cuối kỳ**Đầu năm****13. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác;

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Sửa chữa tài sản cố định

73.855.488

70.848.331

691.219.203

642.027.319

- Giá trị lợi thế kinh doanh;
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Tổng cộng **765.074.691** **712.875.650**

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

15. Phải trả người bán:

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Công Ty TNHH Vận Tải

223.492.136

223.492.136

Nhật Sang

- Phải trả cho các đối tượng

khác

+ Các nhà cung cấp khác

34.830.582

Cộng

223.492.136

258.322.718

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Đầu năm		Phát sinh 6 tháng đầu năm		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT phải nộp	10.580.442.431	11.531.542.479	410.978.347	3.580.504.284		4.120.625.985
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.591.953.989		1.099.255.805	3.891.953.989	799.255.805	
- Thuế thu nhập cá nhân	9.743.501		550.582.634	551.893.903	8.432.232	
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1.505.293.090	1.505.293.090		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			4.000.000	4.000.000		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			14.399.000	14.399.000		
Cộng	14.182.139.921	11.531.542.479	3.584.508.876	9.548.044.266	807.688.037	4.120.625.985

17. Phải trả người lao động:

Phải trả người lao động (TK334):

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

0

0

Cuối kỳ

Đầu năm

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm
- Các khoản trích trước khác;

113.376.935	142.902.611
222.562.578.947	319.092.464.443
151.454.545	291.462.545

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng	222.827.410.427	319.526.829.599
-------------	------------------------	------------------------

Cuối kỳ

Đầu năm

19. Phải trả khác**a) Ngắn hạn****Phải trả các bên liên quan:**

Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV- phải trả các

khoản thanh toán hồ cho Công

Phải trả tổ chức và cá nhân khác:

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK1388)
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK141)
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK3441)

12.950.762.825	24.450.762.825
12.950.762.825	24.450.762.825

96.197.621.182	127.867.201.900
-----------------------	------------------------

205.211.603	144.344.232
386.970.584	
68.705.627	
30.350.634	

427.865.231	9.500.000
-------------	-----------

28.406.848.347	41.096.422.084
----------------	----------------

56.470.285.252	55.998.016.816
----------------	----------------

10.201.383.904	30.618.918.768
----------------	----------------

Cộng	109.148.384.007	152.317.964.725
-------------	------------------------	------------------------

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK3442)
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Tổng cộng	109.148.384.007	152.317.964.725
------------------	------------------------	------------------------

20. Vay và nợ thuê tài chính:**Các khoản đi vay:****a) Ngắn hạn**

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển HCM
- Ngân hàng Quân Đội Bắc Sài Gòn
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
----------------	----------------

6.577.779.435	11.284.753.091
---------------	----------------

21.539.358.990	24.299.037.525
----------------	----------------

	10.964.793.541
--	----------------

28.117.138.425	46.548.584.157
-----------------------	-----------------------

b) Dài hạn

Tổng cộng	28.117.138.425	46.548.584.157
------------------	-----------------------	-----------------------

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính của các bên liên quan

21. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ	Đầu năm
----------------	----------------

- a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước; 2.359.695.649
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng 2.359.695.649

- b) Dài hạn
- Doanh thu nhận trước;
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

26. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
- Lê Huy Hùng	82.181.520.000	30,6%	82.181.520.000	30,6%
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	67.187.500.000	25,0%	67.187.500.000	25,0%
- Nguyễn Quốc Chiến	41.337.180.000	15,4%	41.337.180.000	15,4%
- Công ty CP Đầu Tư XDKT Đông Dương		0,0%	13.437.500.000	5,0%
- Hồ Lê Minh	17.828.720.000	6,6%	2.801.000.000	1,0%
- Nguyễn Ngọc Lương	13.440.340.000	5,0%	13.440.340.000	5,0%
- Phan Minh Lộc	13.027.440.000	4,8%	13.051.440.000	4,9%
- Cổ đông khác	33.747.300.000	12,6%	35.313.520.000	13,1%
Cộng	268.750.000.000	100%	268.750.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	30/06/2019	01/01/2019
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.875.000	26.875.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>	<i>10.000 VNĐ</i>	

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

28. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

29. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	71.415.442.687	476.777.040.856
- Doanh thu cung cấp sản phẩm		10.303.269.124
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
Cộng	71.415.442.687	487.080.309.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá doanh thu xây dựng	311.737.578	2.123.380.794
- Hàng bán bị trả lại;		
Cộng	311.737.578	2.123.380.794
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Năm trước
- Giá vốn hoạt động xây dựng	68.297.446.928	455.871.919.491
- Giá vốn sản phẩm khác		10.275.562.046
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	68.297.446.928	466.147.481.537
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.830.736.919	14.910.102.968
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	3.830.736.919	14.910.102.968
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền vay;	143.422.888	26.730.552
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;

- Chi phí tài chính khác.

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

143.422.888

26.730.552

6. Thu nhập khác

Kỳ này

Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

1.134.247.902

- Lãi do đánh giá lại tài sản;

- Thuế được giảm;

- Cho thuê xe máy

102.189.999

643.363.645

- Cho thuê mặt bằng

1.060.090.917

3.756.300.023

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình

- Thu nhập từ điều chỉnh tiền thuê đất từ năm 2015 đến năm 2017

17.360.016

- Các khoản khác.

62.831.404

735.184.801

Cộng

1.225.112.320

6.286.456.387

7. Chi phí khác

Kỳ này

Năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ; chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Chi phí cho thuê xe máy

153.579.722

672.669.548

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;

- Các khoản bị phạt thuế

- Xử lý công nợ

- Các khoản khác.

25.908.204

28.593.711

Cộng

179.487.926

701.263.259

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Kỳ này

Năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý

2.319.846.007

9.705.048.280

- Chi phí đồ dùng văn phòng

103.564.710

334.831.468

- Chi phí khấu hao TSCĐ

887.869.824

4.011.679.926

- Chi phí thuê đất, thuê khác

221.493.799

2.026.245.836

- Chi phí dự phòng

(166.588.370)

4.175.675.494

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

53.756.636

467.538.182

- Chi phí khác

456.567.689

2.548.035.830

Cộng

3.876.510.295

23.269.055.016

Cộng

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

Kỳ này

Năm trước

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%):

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

16.008.958.177

- + Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản

- + Hoạt động sản xuất kinh doanh

3.662.686.311

16.008.958.177

- Điều chỉnh thu nhập chịu thuế

- + Điều chỉnh tăng

49.334.308

4.175.675.494

- + Điều chỉnh giảm

126.671.541

- Lỗ năm trước được chuyển

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Thu nhập chịu thuế	3.712.020.619	20.057.962.130
+ Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản		
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	3.712.020.619	20.057.962.130
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	746.004.124	4.011.592.426
+ Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản	-	-
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	746.004.124	4.011.592.426
+ Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước		

10. Lãi trên cổ phần:

a) Lãi cơ bản trên cổ phần:	Kỳ này	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.916.682.187	11.997.365.751
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Kế hoạch 2019	(287.500.000)	(1.250.000.000)
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	2.629.182.187	10.747.365.751
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.875.000	26.875.000
Lãi cơ bản trên cổ phần	98	400

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

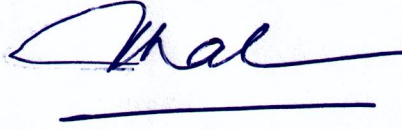
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập biểu



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp



Phạm Bá Phước

09- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sạ	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	9.391.310.280	3.956.120.362	4.307.952.182	101.276.545			17.756.659.369
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	9.391.310.280	3.956.120.362	4.307.952.182	101.276.545			17.756.659.369
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.254.956.018	1.214.726.029	3.136.863.048	96.792.579			12.703.337.674
- Khấu hao trong năm	681.973.368	101.014.248	272.072.046	2.690.370			1.057.750.032
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	8.936.929.386	1.315.740.277	3.408.935.094	99.482.949			13.761.087.706
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	1.136.354.262	2.741.394.333	1.171.089.134	4.483.966			5.053.321.695
- Tại ngày cuối kỳ	454.380.894	2.640.380.085	899.017.088	1.793.596			3.995.571.663

26. a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2018)	268.750.000.000	-	-	3.194.663.834	-	14.157.187.216	-	286.101.851.050
Lãi/lỗ trong kỳ						11.997.365.751		11.997.365.751
Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017						(14.182.521.524)		(14.182.521.524)
Tăng khác								-
Giảm khác								-
Số dư tại ngày 31/12/2018	268.750.000.000	-	-	3.194.663.834	-	11.972.031.443	-	283.916.695.277
Lãi/lỗ trong kỳ						4.329.688.913		4.329.688.913
Tăng khác								-
Giảm khác						(11.972.031.443)		(11.972.031.443)
Số dư tại ngày 30/06/2019	268.750.000.000	-	-	3.194.663.834	-	4.329.688.913	-	276.274.352.747

Số: 244-2CTGTCC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2019

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2 năm 2019 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2018

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ tài chính

Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Công Chánh xin báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018	Tỷ lệ % đạt kỳ này so với cùng kỳ năm trước	Số tăng/giảm 2019 so với 2018
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)	(5)=(2)-(3)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.415.442.687	181.545.657.616	39,34%	(110.130.214.929)
2. Các khoản giảm trừ	311.737.578	965.492.628	32,29%	(653.755.050)
3. Doanh thu thuần	71.103.705.109	180.580.164.988	39,38%	(109.476.459.879)
4. Giá vốn hàng bán	68.297.446.928	174.185.860.467	39,21%	(105.888.413.539)
5. Lợi nhuận gộp	2.806.258.181	6.394.304.521	43,89%	(3.588.046.340)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.830.736.919	4.665.107.460	82,11%	(834.370.541)
7. Chi phí tài chính	143.422.888	124.809.454	114,91%	18.613.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.876.510.295	5.119.172.276	75,73%	(1.242.661.981)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	2.617.061.917	5.815.430.251	45,00%	(3.198.368.334)
11. Thu nhập khác	1.225.112.320	1.023.136.718	119,74%	201.975.602
12. Chi phí khác	179.487.926	255.725.385	70,19%	(76.237.459)
13. Lợi nhuận khác	1.045.624.394	767.411.333	136,25%	278.213.061
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.662.686.311	6.582.841.584	55,64%	(2.920.155.273)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	746.004.124	1.471.761.992	50,69%	(725.757.868)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.916.682.187	5.111.079.592	57,07%	(2.194.397.405)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	98	178		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	98	178		

Hiệu quả kinh doanh: Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2019 chỉ đạt 57,07% so với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ giảm là 42,93% tương đương 2.194.397.405đồng. Nguyên nhân chủ yếu do tình hình cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt làm cho cơ hội trúng thầu các công trình xây dựng ngày càng thấp, dẫn đến doanh thu giảm, lợi nhuận giảm.

Trên đây là giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Công Chánh trong quý 2 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu



PHẠM BÁ PHƯỚC